

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày 01 - 7 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Thị Bắc, bà Nguyễn Thị Phương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Sầm Thị Thao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2023/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản, khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 (có mặt);

- Bị đơn: Bà Vi Thị H, sinh năm 1974 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng C (sau đây viết tắt là NHCSXH) do ông Vũ Đức T – Phó Giám đốc phòng giao dịch huyện S, chính nhánh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: TDP Hạ B, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1943 ((mẹ đẻ của ông Q, vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

3. Anh Nguyễn Minh T2, sinh năm 1995 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

4. Chị **Nguyễn Thị Phương T3**, sinh năm 2002 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **TDP số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2023, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/11/2023, các lời khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa ông **Nguyễn Văn Q** trình bày:*

Ông và bà **Vi Thị H** kết hôn năm 1993, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, ông không nhớ ngày tháng đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn ông không còn. Sau khi cưới, bà **H** về nhà ông làm dâu, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2014 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà **H**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Minh T2**, sinh ngày 23/02/1995 và **Nguyễn Thị Phương T3**, sinh ngày 03/6/2002. Các con đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 ngôi nhà 02 tầng, mái tôn chống nóng phía trước, sau nhà. Các tài sản trên xây dựng trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC042800 do **UBND huyện S** cấp cho hộ bà **Lê Thị T1**, địa chỉ: **Số nhà E, đường T, Tổ dân phố số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

Nợ chung: Ông, bà có khoản nợ chung tại **NHCSXH phòng giao dịch huyện S** số tiền 45.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Ông đề nghị chia đôi tài sản, nợ chung, ông tiếp tục sở hữu nhà, các công trình kèm theo và hoàn trả cho bà **H** ½ giá trị và ông chịu trách nhiệm trả nợ **NHCSXH** ½ số tiền gốc cộng lãi phát sinh.

Chứng cứ ông **Q** đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: 01 bản sao sổ hộ khẩu; bản sao Giấy khai sinh của **Nguyễn Minh T2, Nguyễn Thị Phương T3**; Bản sao căn cước công dân **Nguyễn Văn Q**; bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 0204/GCN-HN.HCN; 01 bản sao sổ vay vốn của **Ngân hàng C.**

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của đương sự, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà **Vi Thị H** trình bày: Thừa nhận toàn bộ quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như ông **Q** khai là đúng, bà không bổ sung gì thêm. Bà **H** đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Q** ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai ngày 19/12/2023 **Ngân hàng C** trình bày:

Ngày 12/3/2021, **Ngân hàng C** (NHCSXH) cho hộ gia đình bà **H**, ông **Q** vay 50.000.000 đồng, lãi suất 7,92%/ năm, hạn trả nợ cuối cùng: ngày 13/02/2026. Phân kỳ trả nợ 05 kỳ, mỗi kỳ 10.000.000 đồng. Số tiền đã trả nợ 5.000.000 đồng tiền gốc cộng lãi. Tính đến ngày 01/7/2024 ông **Q**, bà **H** còn nợ 45.000.000 đồng gốc cộng 185.523 đồng tiền lãi. Mặc dù chưa đến hạn trả nợ nhưng ông **Q**, bà **H** ly hôn, NHCSXH đề nghị Tòa án buộc ông **Q**, bà **H**, phải trả cho NHCSXH số tiền gốc cộng lãi nêu trên và tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 27/12/2023 bà **Lê Thị T1** trình bày: Ông **Q** và bà **H** kết hôn khoảng năm 1994, bà cho vợ chồng ông **Q** xây dựng nhà, ở riêng trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8, tại TDP số 3, **thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang**, tài sản trên đất là của ông **Q** và bà **H**, bà không có đóng góp gì. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà. Bà **T1** không có yêu cầu gì và đồng ý cho ông **Q** sử dụng ở nhờ trên thửa đất của bà. Khi nào bà có nhu cầu sử dụng đất thì bà với ông **Q** sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại các bản tự khai ngày 02/4/2024 anh **Nguyễn Minh T2**, chị **Nguyễn Thị Phương T3** đều trình bày:

Anh chị là con đẻ của ông **Q**, bà **H**. Về nguồn gốc ngôi nhà mà ông **Q**, bà **H** đề nghị Tòa án chia khi ly hôn là do ông **Q**, bà **H** xây dựng năm 2001. Anh chị không đóng góp gì trong việc xây dựng các tài sản nên không có yêu cầu gì.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của ông **Q**, bà **H**:

- Nhà cấp 3, loại II, diện tích 109,97m², xây dựng năm 2001 trị giá: 203.444.500 đồng;
- Mái tôn trước nhà, diện tích 14,11m² trị giá: 1.905.000 đồng;
- Mái tôn sau nhà, diện tích 41,16m² trị giá: 7.615.000 đồng;
- Mái tôn chống nóng trên tầng 2, diện tích 109,97m² trị giá: 20.345.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản: 233.309.500 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm đồng).

Tại phiên tòa, ông Q không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, bà H không thay đổi quan điểm ban đầu. Các đương sự đều thống nhất thỏa thuận: Do không có chứng cứ chứng minh ông Q, bà H có đăng ký kết hôn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về tài sản các đương sự thỏa thuận: Ông Q được sở hữu 01 nhà 02 tầng, mái tôn trước nhà, mái tôn sau nhà, mái tôn chống nóng. Các công trình xây dựng nêu trên được xây dựng trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Số nhà E, đường T, Tổ dân phố số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ông Q phải trích trả cho bà H số tiền là: 116.654.750 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Ông Q, bà H mỗi người có trách nhiệm trả NHCSXH 22.500.000 đồng tiền gốc cộng lãi phát sinh cho đến khi trả nợ xong.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản ông Q tự nguyện chịu toàn bộ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ trình tự tại phiên tòa sơ thẩm.

Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, Điều 16, Điều 51, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Q, bà H là vợ chồng.

Chia tài sản chung: Ông Q được sở hữu 01 nhà 02 tầng, mái tôn phía trước, mái tôn phía sau, mái tôn chống nóng. Các tài sản trên xây dựng trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8, địa chỉ nhà: Số E, đường T, Tổ dân phố số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ông Q phải trả cho bà H 116.654.750 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tài sản.

Buộc ông Q, bà H mỗi người có trách nhiệm trả NHCSXH 22.500.000 đồng tiền gốc và tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo như hồ sơ vay vốn cho đến khi trả nợ xong.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí, nghĩa vụ chịu chi định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản, nợ chung khi ly hôn”. Các đương sự đều cư trú tại huyện S, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện S thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Q, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q, bà H đều thừa nhận tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang vào khoảng năm 1993 nhưng ông Q, bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc có đăng ký kết hôn. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND thị trấn A, huyện S nhưng không có hồ sơ, thông tin về việc ông Q, bà H đăng ký kết hôn. Do vậy, không có căn cứ để xác định ông Q, bà H có đăng ký kết hôn mà xác định: Ông Q, bà H chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Do có mâu thuẫn, ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn nên Tòa án thụ lý vụ án và không công nhận quan hệ vợ chồng của ông Q với bà H theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông Q, bà H đều thừa nhận có 02 con chung: Nguyễn Minh T2, sinh ngày 23/02/1995 và Nguyễn Thị Phương T3, sinh ngày 03/6/2002. Các con đã trưởng thành. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q, bà H đều thừa nhận: Trong thời gian chung sống, hai ông bà có tạo lập được một số tài sản sau: Nhà cấp 3 diện tích 109,97m², mái tôn trước nhà, diện tích 14,11m², mái tôn sau nhà, diện tích 41,16m², mái tôn chống nóng tầng 2, diện tích 109,97m². Các tài sản trên xây dựng trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 8, quyền sử dụng đất của bà T1. Tổng giá

trị tài sản: 233.309.500 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm đồng).

Nợ chung: Các đương sự đều thừa nhận còn nợ NHCSXH Phòng giao dịch huyện S 45.000.000 đồng tiền gốc cộng lãi phát sinh tính đến ngày 01/7/2024 là 185.523 đồng.

Ông Q, bà H thỏa thuận việc chia tài sản như sau: Ông Q được sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng nêu trên và phải trích trả cho bà H 116.654.750 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tài sản. Mỗi bên phải trả nợ NHCSXH 22.500.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh trên nợ gốc của mỗi bên cho đến khi trả nợ xong.

Xét thấy: Các đương sự thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 5, khoản 11 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo:

Ông Q, bà H là người thuộc hộ cận nghèo nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản ông Q tự nguyện chịu toàn bộ nên công nhận sự tự nguyện của ông Q.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 5, khoản 11 Điều 70, khoản 4 Điều 147, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 16, Điều 51, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Vi Thị H.

2. Chia tài sản chung: Ông Q được sở hữu 01 nhà cấp 3, loại II, diện tích 109,97m² mái tôn trước nhà, diện tích 14,11m², mái tôn sau nhà, diện tích 41,16m², mái tôn chống nóng diện tích 109,97m². địa chỉ nhà: Số E, đường T, Tổ dân phố số C, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ông Q phải trích trả cho bà H 116.654.750 đồng (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tài sản. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông Q, bà H mỗi người có trách nhiệm trả nợ NHCSXH Phòng giao dịch huyện S 22.500.000 (hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc và 92.700đồng (chín mươi hai nghìn bảy trăm đồng) tiền lãi. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Q, bà H tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng đã ký kết tương ứng với số tiền gốc của mỗi người phải trả cho đến khi trả nợ xong.

4. Án phí, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Q, bà H.

Ông Q phải chịu 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông Q đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo